

TARIC

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

**ĐỊA CHỈ: TẦNG 4 TÒA NHÀ M5 - SỐ 91 NGUYỄN CHÍ THANH -
PHƯỜNG LÁNG HẠ - QUẬN ĐÔNG ĐÀ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2017

- * Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
- * Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
- * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
- * Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ



HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.936.329.947.397	2.110.035.004.915
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	615.498.770.529	428.688.075.454
1	Tiền	111		347.395.610.756	84.155.056.489
2	Các khoản tương đương tiền	112		268.103.159.773	344.533.018.965
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	59.815.677.076	134.298.370.409
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		59.815.677.076	134.298.370.409
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.097.679.059.961	1.311.592.792.249
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	477.224.683.468	513.538.720.952
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		150.151.858.335	253.385.738.480
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		70.309.202.203	238.920.765.480
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	400.614.176.654	306.368.428.036
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4.	(620.860.699)	(620.860.699)
IV	Hàng tồn kho	140	V.5.	47.552.510.207	41.507.715.279
1	Hàng tồn kho	141		47.552.510.207	41.507.715.279
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		115.783.929.624	193.948.051.524
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	17.372.360.123	733.130.886
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		95.493.133.602	190.288.614.098
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	2.918.435.899	2.926.306.540
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.026.530.848.220	7.209.817.657.567
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		281.117.140.816	339.787.328.285
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	186.819.019.957	250.519.019.957
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.200.000.000	16.180.745.000
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	95.248.120.859	76.237.563.328
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.4.	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
II	Tài sản cố định	220		2.767.400.017.459	2.263.324.433.562
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	2.765.768.485.781	2.262.819.064.887
-	Nguyên giá	222		3.314.702.865.087	2.660.889.516.691
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(548.934.379.306)	(398.070.451.804)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	1.631.531.678	505.368.675
-	Nguyên giá	228		2.868.862.888	1.566.862.888
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.237.331.210)	(1.061.494.213)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6.	4.488.078.921.245	4.145.822.652.518
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.488.078.921.245	4.145.822.652.518
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	325.011.545.454	325.406.167.622
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		313.881.545.454	314.276.167.622
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.130.000.000	6.130.000.000
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		164.923.223.246	135.477.075.580
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	164.923.223.246	135.477.075.580
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		9.962.860.795.617	9.319.852.662.482

HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

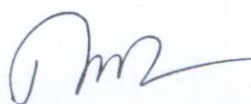
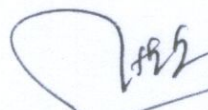
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		7.474.909.237.434	6.786.656.136.171
I	Nợ ngắn hạn	310		1.670.687.102.025	1.517.800.792.824
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	519.509.833.313	545.768.292.793
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43.929.165.724	51.924.418.156
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	105.630.614.920	158.267.738.027
4	Phải trả người lao động	314		14.416.082.299	18.389.944.346
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	41.253.194.414	40.444.232.127
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.	39.155.104	22.727.272
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	566.751.984.807	380.722.104.553
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.	358.183.425.899	301.508.696.730
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		481.874.303	6.526.106.489
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.491.771.242	14.226.532.331
II	Nợ dài hạn	330		5.804.222.135.409	5.268.855.343.347
1	Phải trả người bán dài hạn	331	V.11.	7.617.173.533	15.158.410.533
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15.	5.750.740.775	283.659.965
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.14.	959.022.609.992	952.103.446.757
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10.	4.804.909.089.288	4.278.233.378.817
7	Dự phòng phải trả dài hạn	342		26.922.521.821	23.076.447.275
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.487.951.558.183	2.533.196.526.311
I	Vốn chủ sở hữu	410		2.487.951.558.183	2.533.196.526.311
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16.	1.904.349.130.000	1.763.294.160.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.904.349.130.000	1.763.294.160.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.16.	69.724.055.742	69.840.926.959
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16.	100.830.835.329	80.771.817.761
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16.	391.429.988.352	502.306.388.914
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		208.650.750.918	101.783.539.232
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		182.779.237.434	400.522.849.682
12	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4291		21.617.548.760	116.983.232.677
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		9.962.860.795.617	9.319.852.662.482

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đặng Thị Trung Thu

Trần Thị Thanh

Hoàng Hà Phương

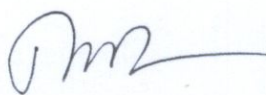
HUT - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

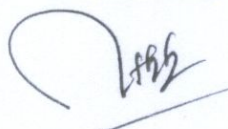
	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	409.964.199.186	761.275.630.210	1.040.934.456.976	1.358.179.032.003
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	3.332.682.855	156.280.683.664	7.272.872.970	172.012.522.935
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		406.631.516.331	604.994.946.546	1.033.661.584.006	1.186.166.509.068
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	285.135.095.008	431.284.072.256	687.034.171.489	850.534.458.029
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		121.496.421.323	173.710.874.290	346.627.412.517	335.632.051.039
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	13.992.869.060	19.760.511.759	17.768.979.458	23.099.221.313
7	Chi phí tài chính	22	VI.5.	47.156.397.601	74.161.863.226	88.781.943.438	113.235.324.822
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>45.130.692.954</i>	<i>60.748.763.226</i>	<i>86.593.581.344</i>	<i>99.822.224.822</i>
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.441.780.307	10.427.592.447	8.508.747.232	14.541.142.379
9	Chi phí bán hàng	25		4.586.921.660	13.627.936.074	14.240.655.754	27.806.519.680
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		30.012.895.651	35.724.186.598	51.639.381.405	47.134.113.117
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		58.174.855.778	80.384.992.598	218.243.158.610	185.096.457.112
12	Thu nhập khác	31		4.352.220.151	2.728.705.346	5.079.404.921	2.927.219.685
13	Chi phí khác	32		2.035.770.365	369.436.935	3.414.164.023	725.463.339
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.316.449.786	2.359.268.411	1.665.240.898	2.201.756.346
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		60.491.305.564	82.744.261.009	219.908.399.508	187.298.213.458
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6.	10.273.392.994	8.169.358.813	38.857.337.991	27.893.458.451
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		50.217.912.570	74.574.902.196	181.051.061.517	159.404.755.007
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		51.195.927.170	74.699.249.490	182.779.237.434	159.214.407.641
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(978.014.600)	(124.347.294)	(1.728.175.917)	190.347.366
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		289	551	1.031	1.200
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		289	551	1.031	1.200

Người lập biểu



Đặng Thị Trung Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



Hoàng Hà Phương

HUT - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

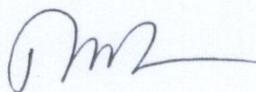
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

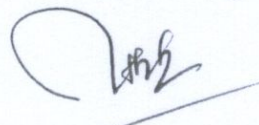
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		219.908.399.508	187.298.213.458
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		151.028.258.398	77.678.722.940
- Các khoản dự phòng	03		(1.668.778.586)	5.931.558.182
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.273.250	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.266.725.081)	(37.640.363.692)
- Chi phí lãi vay	06		86.622.747.344	99.822.224.822
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		429.625.174.833	333.090.355.710
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		367.387.270.894	145.761.162.515
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.044.794.928)	(4.018.099.994)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(152.373.064.848)	(357.879.049.001)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(46.085.376.903)	(30.822.975.101)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(120.295.107.629)	(99.822.224.822)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(60.365.620.139)	(40.608.472.370)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.552.727.273	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.624.157.547)	(6.532.800.820)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		414.777.051.006	(60.832.103.883)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(591.915.533.483)	(1.339.307.028.891)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.059.416.494.348
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(105.765.757.860)	(667.765.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		239.758.775.704	87.287.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.928.279.869	14.196.054.603
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(445.994.235.770)	(846.172.479.940)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	510.531.830.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		536.802.244.701	774.772.902.947
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(207.800.507.532)	(415.446.317.885)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(110.973.857.330)	(85.525.347.495)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		218.027.879.839	784.333.067.567
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		186.810.695.075	(122.671.516.256)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		428.688.075.454	576.880.129.477
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	615.498.770.529	454.208.613.221

Người lập

Kế toán trưởng



Đặng Thị Trung Thu



Trần Thị Thanh



Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc

Hoàng Hà Phương

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 27 tháng 07 năm 2007. Hiện nay, Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 18 ngày 08 tháng 06 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.904.349.130.000 đồng.

Công ty được cấp giấy phép niêm yết Cổ phiếu theo Quyết định số 125/QĐ-TTGDHN ngày 04/04/2008 do Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội ký, chấp thuận niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Tasco. Ngày 04/04/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04 Tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, xây lắp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Chi tiết: Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
 - Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
 - Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
 - Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
 - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện, sản xuất điện;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
 - Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động tư vấn quản lý.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở: Giao thông, thủy lợi, XD dân dụng, xây lắp điện, kinh doanh phát triển nhà ở....

Các sản phẩm bất động sản của Công ty bao gồm: Các sản phẩm nhà biệt thự, nhà liền kề, căn hộ chung cư thuộc các Dự án: Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương, Dự án nhà ở cho cán bộ Văn phòng Trung ương Đảng và Báo Nhân dân, Dự án Khu đô thị mới Pháp Vân...

Các công trình xây lắp được đầu tư chủ yếu bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Khối lượng xây lắp hoàn thành sau khi giữ lại % bảo hành công trình được thanh toán theo kế hoạch vốn ngân sách hàng năm. Khối lượng xây lắp hoàn thành khi quyết toán có thể bị cắt giảm làm xuất hiện các khoản giảm trừ doanh thu.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Danh sách các Công ty con:

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Công ty CP Tasco Thành Công	Hà Nội	51	51	Khai thác VLXD
2.	Công ty CP Tasco Nam Thái	Thái Bình	51	51	Xây lắp
3.	Công ty CP VETC	Hà Nội	97,82	97,82	Dịch vụ, xây lắp
4.	Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67	67	Dịch vụ, y tế
5.	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
6.	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Dịch vụ, xây lắp
7.	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Xây lắp
8.	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Xây lắp
9.	Công ty TNHH THospital	Hà Nội	100	100	Đầu tư bệnh viện

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
10.	Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu	Hà Nội	100	100	Đào tạo
11.	Công ty TNHH MTV Malarica	Hà Nội	100	100	Nông nghiệp
12.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ
13.	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	98,26	98,26	Dịch vụ thu phí

Trong kỳ, Hội đồng quản trị Công ty ban hành các nghị quyết:

- + Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 01 năm 2017 về việc đầu tư Dự án thực phẩm sạch tại xã Hợp Thành, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình và mua lại toàn bộ vốn góp của Bà Đỗ Thị Hồng Việt tại Công ty TNHH MTV Malarica để triển khai đầu tư, khai thác dự án.
- + Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 03 năm 2017 về việc thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco để thực hiện hoạt động kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản, đầu tư kinh doanh cây xanh đô thị, cảnh quan đô thị.
- + Nghị quyết số 30/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 06 năm 2017 về việc tăng vốn góp và tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần VETC, theo đó tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần VETC tăng từ 51% lên 97,82%.

c. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
2.	Công ty CP Tasco Thăng Long	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
3.	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20	20	Khai thác VLXD
4.	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	35.4	35.4	Xây lắp
5.	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Phú Thọ	30	30	Xây lắp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)***III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017. Khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban lãnh đạo Công ty đã phải:

- Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành; Bao gồm:

- 1- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
- 2- Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
- 3- Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
- 4- Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình;
- 5- Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản;
- 6- Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- 7- Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác;
- 8- Chuẩn mực số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- 9- Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
- 10- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- 11- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- 12- Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng;
- 13- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- 14- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 15- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- 16- Chuẩn mực số 25 - BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con;
- 17- Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan;
- 18- Chuẩn mực số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- 19- Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót;
- 20- Chuẩn mực số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Hệ thống kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện và chế độ kế toán hiện hành tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được lưu trữ và trình bày hợp lý, đầy đủ để có thể phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất này tuân thủ theo các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn), nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Vàng tiền tệ được đánh giá lại theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)****b, Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết******Đầu tư vào công ty liên kết***

Các khoản đầu tư được coi là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết tại các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí sản xuất trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty phản ánh các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp cho các công trình xây dựng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc các niên độ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng giá thành phẩm của các công trình xây dựng được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình):**

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

Tài sản hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình)

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình được phân bổ một cách có hệ thống trong thời gian sử dụng hữu ích của chúng. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Số khấu hao của từng kỳ được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chúng được tính vào giá trị của các tài sản khác, như: Khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho các hoạt động trong giai đoạn triển khai là một bộ phận chi phí cấu thành nguyên giá TSCĐ vô hình (theo quy định của chuẩn mực TSCĐ vô hình), hoặc chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho quá trình tự xây dựng hoặc tự chế các tài sản khác.

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính hợp lý của nó. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ ngày đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các Dự án: Dự án Khu đô thị mới Pháp Vân (South Building); Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70 theo hình thức hợp đồng BT; Dự án Xây dựng nhà ở cho cán bộ Báo nhân dân và Văn phòng Trung ương Đảng (Xuân Phương Residence); Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương (Foresa villa) - Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án Khu đô thị mới Vân Canh-Hoài Đức; Dự án 48 Trần Duy Hưng - Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án xây dựng Trạm thu phí Mỹ Lộc theo hình thức hợp đồng BOT; Dự án nhà ở cho Cán bộ CNV Bộ ngoại giao (120 Trần Quốc Hoàn, Hà Nội); Dự án Đơn vị ở 1-KĐT Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội; Dự án Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B theo hình thức Hợp đồng BT; Dự án Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B theo hình thức Hợp đồng BOT; Dự án quốc lộ 10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn; Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe...phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực số 16. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BT vốn hóa vào dự án trong thời gian xây dựng, khoản chi phí này tính trong phương án tài chính của dự án và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh toán theo quy định của hợp đồng. Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BT trong thời gian khai thác được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm: Trích trước giá vốn dự án Vân Canh, trích trước chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí khác. Việc trích trước các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần và được bổ sung từ chia cổ phiếu thưởng theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và quyền lợi đã được chuyển cho người mua, Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, và đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của việc cung cấp dịch vụ tại ngày báo cáo. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận bao gồm tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định khi khối lượng hoàn thành hợp đồng xây dựng được ước tính hợp lý. Việc xác định doanh thu của hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy doanh thu của hợp đồng xây dựng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ. Doanh thu và chi phí hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành hợp đồng. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Lỗi ước tính của hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Lợi nhuận chịu thuế được ước tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về mức thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	3.632.438.198	5.153.429.454
Tiền gửi ngân hàng	343.763.172.558	79.001.627.035
Các khoản tương đương tiền	268.103.159.773	344.533.018.965
<i>Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	- 268.103.159.773	344.533.018.965
Cộng	615.498.770.529	428.688.075.454

2. Các khoản đầu tư tài chính - Chi tiết phụ lục 01

3. Phải thu khách hàng	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Phải thu khách hàng ngắn hạn	477.224.683.468	(451.556.699)	513.538.720.952	(451.556.699)
	477.224.683.468	(451.556.699)	513.538.720.952	(451.556.699)

b, Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

4. Phải thu khác

4. Phải thu khác	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, <i>Ngắn hạn</i>	400.614.176.654	(169.304.000)	306.368.428.036	(169.304.000)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.903.369.400	-	6.153.983.574	-
Tạm ứng kinh phí bồi thường GPMB	267.267.726.891	-	183.735.719.781	-
Tạm ứng	49.020.122.395	-	30.263.010.737	-
Ký cược, ký quỹ	73.970.000	-	99.470.000	-
Phải thu khác	75.348.987.968	(169.304.000)	86.116.243.944	(169.304.000)
b, <i>Dài hạn</i>	95.248.120.859	(3.150.000.000)	76.237.563.328	(3.150.000.000)
Phải thu khác	91.547.359.328	-	72.585.035.305	-
Ký cược, ký quỹ	3.700.761.531	(3.150.000.000)	3.652.528.023	(3.150.000.000)
Cộng	495.862.297.513	(3.319.304.000)	382.605.991.364	(3.319.304.000)

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

5. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.621.923.068	-	1.217.476.354	-
Công cụ, dụng cụ	1.918.706.213	-	1.162.639.091	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.374.879.687	-	35.213.100.481	-
Thành phẩm	404.378.698	-	350.999.290	-
Hàng hóa	7.232.622.541	-	3.563.500.063	-
Cộng	47.552.510.207	-	41.507.715.279	-
6. Tài sản dở dang dài hạn			30/06/2017	01/01/2017-
			VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>				
- Dự án KĐT Pháp Vân			130.062.564.168	89.965.822.877
- Dự án đầu tư BOT Quốc lộ 10			-	39.518.200.007
- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tư đường Lê Đức Thọ đến đường 70			1.133.652.114.786	961.756.394.942
- Dự án xây dựng nhà ở cho CB Báo Nhân dân và Văn phòng TW Đảng			355.401.398.816	235.949.683.580
- Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương - Foresa villa			39.605.022.534	184.626.798.292
- Dự án Khu đô thị mới Vân Canh - Hoài Đức			268.605.288.978	266.895.933.254
- Dự án 48 Trần Duy Hưng quận Cầu Giấy, Hà Nội			3.167.284.538	2.538.487.409
- Dự án Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B theo hình thức HĐ BT			22.544.482.815	21.700.434.391
- Dự án Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B theo hình thức HĐ BOT			116.978.688.722	394.971.527.498
- Dự án Trụ sở VP, khu tập thể CBNV Nam Thái			6.715.131.467	6.715.131.467
- Dự án ĐTXD mở rộng QL1 Quảng Bình theo hình thức HĐ BOT			-	119.679.188.726
- Dự án xây dựng Trạm thu phí Mỹ Lộc theo hình thức hợp đồng BOT (BOT21)			-	58.379.860.986
- Dự án Đơn vị ở 1 (Foresa Mỹ Đình)			7.203.858.135	4.360.782.799
- Dự án quốc lộ 10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn			1.667.370.744.774	1.225.263.830.889
- Dự án Đầu tư Bệnh viện Mắt Hà Nội - Cơ sở 2			107.882.167.791	-
- Các dự án Đầu tư bệnh viện			11.065.367.835	-
- Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe			606.679.066.802	516.261.007.037
- Các dự án khác			11.145.739.084	17.239.568.364
Cộng			4.488.078.921.245	4.145.822.652.518

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Chi tiết phụ lục 02

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND
Tổng cộng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND	
			Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2017	102.878.251	1.463.984.637	1.566.862.888	
Mua trong kỳ	-	1.302.000.000	1.302.000.000	
Số dư ngày 30/06/2017	102.878.251	2.765.984.637	2.868.862.888	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2017	42.960.000	1.018.534.213	1.061.494.213	
Khấu hao trong kỳ	2.143.296	173.693.701	175.836.997	
Số dư ngày 30/06/2017	45.103.296	1.192.227.914	1.237.331.210	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	59.918.251	445.450.424	505.368.675	
Tại ngày 30/06/2017	57.774.955	1.573.756.723	1.631.531.678	
9. Chi phí trả trước			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
a, Ngắn hạn			17.372.360.123	733.130.886
Công cụ, dụng cụ xuất dùng			2.836.526.809	245.452.000
Chi phí lãi vay			13.228.268.174	-
Các khoản khác			1.307.565.140	487.678.886
b, Dài hạn			164.923.223.246	135.477.075.580
Công cụ, dụng cụ xuất dùng			10.370.058.991	3.344.345.320
Chi phí lãi vay			146.237.476.034	113.751.332.624
Chi phí khác			8.315.688.221	18.381.397.636
Cộng			182.295.583.369	136.210.206.466
10. Vay và nợ thuê tài chính - Chi tiết phụ lục 03				
11. Phải trả người bán			Đơn vị tính: VND	
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
	519.509.833.313	519.509.833.313	545.768.292.793	545.768.292.793
Cộng	519.509.833.313	519.509.833.313	545.768.292.793	545.768.292.793
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
	7.617.173.533	7.617.173.533	15.158.410.533	15.158.410.533
Cộng	7.617.173.533	7.617.173.533	15.158.410.533	15.158.410.533

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
a, Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	109.497.558.634	35.544.501.317	73.200.901.064	71.841.158.887
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.280.356.660	40.197.519.914	60.365.620.139	27.112.256.435
Thuế thu nhập cá nhân	1.137.178.984	9.181.406.891	3.723.217.322	6.595.368.553
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		273.940.184	209.341.772	64.598.412
Thuế tài nguyên	-	55.992.000	50.552.000	5.440.000
Thuế khác	352.643.749	235.110.779	575.961.895	11.792.633
Cộng	158.267.738.027	85.488.471.085	138.125.594.192	105.630.614.920
b, Phải thu				
Thuế GTGT nộp thừa	96.933.800	-	-	96.933.800
Thuế TNDN nộp thừa	2.829.372.740	31.777.506	20.173.273	2.817.768.507
Thuế TNCN nộp thừa	-	-	733.592	733.592
Thuế môn bài nộp thừa	-	-	3.000.000	3.000.000
Cộng	2.926.306.540	31.777.506	23.906.865	2.918.435.899

13. Chi phí phải trả

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a, Ngắn hạn	41.253.194.414	40.444.232.127
Trích trước giá vốn các Dự án	29.098.426.353	13.310.749.578
Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi, lãi vay	8.694.375.312	19.378.209.890
Trích trước chi phí các công trình xây lắp	83.071.996	20.918.418
Chi phí phải trả khác	3.377.320.753	7.734.354.241
Cộng	41.253.194.414	40.444.232.127

14. Phải trả khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a, Ngắn hạn	566.751.984.807	380.722.104.553
Kinh phí công đoàn	328.509.274	252.000.091
Bảo hiểm xã hội	679.920.659	180.287.156
Bảo hiểm y tế	129.538.300	30.892.194
Bảo hiểm thất nghiệp	58.780.047	13.835.421
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.830.027.384	7.054.031.620
Các khoản phải trả khác	493.725.209.143	373.191.058.071
b, Dài hạn	959.022.609.992	952.103.446.757
Các khoản phải trả khác	959.022.609.992	952.103.446.757
Cộng	1.525.774.594.799	1.332.825.551.310

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

15. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>a, Ngắn hạn</i>	<i>39.155.104</i>	<i>22.727.272</i>
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	39.155.104	22.727.272
Cộng	39.155.104	22.727.272
<i>b, Dài hạn</i>	<i>5.750.740.775</i>	<i>283.659.965</i>
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	5.750.740.775	283.659.965
Cộng	5.750.740.775	283.659.965
16. Vốn chủ sở hữu		
<i>a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Chi tiết phụ lục 04</i>		
<i>b, Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu</i>	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp của các cổ đông khác	1.904.349.130.000	1.763.294.160.000
Cộng	1.904.349.130.000	1.763.294.160.000
<i>c, Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</i>	Quý II - 2017 VND	Quý II - 2016 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>1.904.349.130.000</i>	<i>1.684.174.160.000</i>
Vốn góp đầu kỳ	1.763.294.160.000	1.284.047.330.000
Vốn góp tăng trong kỳ	141.054.970.000	400.126.830.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.904.349.130.000	1.684.174.160.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>264.485.561.200</i>	<i>89.883.313.100</i>
<i>d, Cổ phiếu</i>	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	190.434.913	176.329.416
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	190.434.913	176.329.416
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>190.434.913</i>	<i>176.329.416</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	190.434.913	176.329.416
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>190.434.913</i>	<i>176.329.416</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**e, Các quỹ của doanh nghiệp**

	01/01/2017	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 30/06/2017
Quỹ đầu tư phát triển	80.771.817.761	20.059.017.568		100.830.835.329
Cộng	80.771.817.761	20.059.017.568	-	100.830.835.329

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II - 2017 VND	Quý II - 2016 VND
- Doanh thu hoạt động thu phí	141.070.022.756	104.589.883.634
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	34.177.251.797	61.664.008.018
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	35.465.334.900	26.645.083.503
- Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	199.251.589.733	568.376.655.055
Cộng	409.964.199.186	761.275.630.210

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II - 2017 VND	Quý II - 2016 VND
- Giảm giá hàng bán	3.332.682.855	11.446.419.092
- Hàng bán bị trả lại	-	144.834.264.572
Cộng	3.332.682.855	156.280.683.664

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II - 2017 VND	Quý II - 2016 VND
- Giá vốn hoạt động thu phí	72.654.154.892	48.908.084.573
- Giá vốn hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ	32.253.182.777	54.932.359.019
- Giá vốn hoạt động xây lắp	27.144.586.311	14.779.827.311
- Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	153.083.171.028	312.663.801.353
Cộng	285.135.095.008	431.284.072.256

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II - 2017 VND	Quý II - 2016 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.992.869.060	9.957.142.359
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.803.369.400
Cộng	13.992.869.060	19.760.511.759

5. Chi phí tài chính

	Quý II - 2017 VND	Quý II - 2016 VND
Lãi tiền vay	45.130.692.954	60.748.763.226
Chi phí tài chính khác	2.025.704.647	13.413.100.000
Cộng	47.156.397.601	74.161.863.226

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II - 2017 VND	Quý II - 2016 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.273.392.994	8.169.358.813
Cộng	10.273.392.994	8.169.358.813

VII. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/04/2017 đến 30/06/2017.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**a. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

Giao dịch mua hàng	Quý II - 2017 VND	Quý II - 2016 VND
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	22.670.724.546	-
Cộng	22.670.724.546	-

Giao dịch bán hàng	Quý II - 2017 VND	Quý II - 2016 VND
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	121.500.000	81.000.000
Cộng	121.500.000	81.000.000

b. Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	1.515.400.000	1.515.400.000
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	148.500.000	148.500.000
Cộng	1.663.900.000	1.663.900.000

Các khoản phải thu khác	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	351.264.800	351.264.800
Cộng	351.264.800	351.264.800


HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (tiếp theo)

Phải trả người bán	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	617.968.605	617.968.605
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	36.074.871.200	17.723.618.000
Cộng	36.692.839.805	18.341.586.605

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016 được lập bởi Công ty Cổ phần Tasco.

Người lập biểu



Đặng Thị Trung Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017



Tổng giám đốc

Hoàng Hà Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
 Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN/HN

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	59.815.677.076	59.815.677.076	134.298.370.409	134.298.370.409
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>59.815.677.076</i>	<i>59.815.677.076</i>	<i>134.298.370.409</i>	<i>134.298.370.409</i>
- Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Trái phiếu</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
Cộng	64.815.677.076	64.815.677.076	139.298.370.409	139.298.370.409

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên kết	313.881.545.454	-	313.881.545.454	314.276.167.622
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	226.301.250.827	-	226.301.250.827	228.722.156.268
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	71.027.982.429	-	71.027.982.429	69.000.000.000
Công ty CP Bất động sản Thái An	13.309.915.911	-	13.309.915.911	13.309.915.911
Công ty CP Tasco Thăng Long	1.782.399.185	-	1.782.399.185	1.784.098.341
Công ty CP D - Tech	1.459.997.102	-	1.459.997.102	1.459.997.102
- Đầu tư vào đơn vị khác	6.130.000.000	-	6.130.000.000	6.130.000.000
Cộng	320.011.545.454	-	320.011.545.454	320.406.167.622

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOĐịa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Phụ lục 02: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2017	26.285.074.127	8.626.198.090	30.121.631.634	10.285.798.298	2.585.570.814.542	2.660.889.516.691
Mua trong kỳ	-	-	-	489.827.197	58.472.203.641	58.962.030.838
Đầu tư XDCB hoàn thành	414.081.485.040	54.425.009.600	-	-	125.868.915.932	594.375.410.572
Tăng do hợp nhất	1.238.083.610	71.714.285	-	-	-	1.309.797.895
Thanh lý, nhượng bán	-	(68.000.000)	(765.890.909)	-	-	(833.890.909)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	441.604.642.777	63.054.921.975	29.355.740.725	10.775.625.495	2.769.911.934.115	3.314.702.865.087
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2017	14.360.528.661	4.532.266.445	11.022.362.264	5.651.343.165	362.503.951.269	398.070.451.804
Khấu hao trong kỳ	3.289.182.356	1.553.331.146	2.288.521.756	345.446.831	143.476.166.173	150.952.648.262
Tăng do hợp nhất	36.363.649	71.714.285	-	-	-	108.077.934
Thanh lý, nhượng bán	-	(37.238.089)	(159.560.605)	-	-	(196.798.694)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	17.686.074.666	6.120.073.787	13.151.323.415	5.996.789.996	505.980.117.442	548.934.379.306
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	11.924.545.466	4.093.931.645	19.099.269.370	4.634.455.133	2.223.066.863.273	2.262.819.064.887
Tại ngày 30/06/2017	423.918.568.111	56.934.848.188	16.204.417.310	4.778.835.499	2.263.931.816.673	2.765.768.485.781

Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính

		30/06/2017		01/01/2017		Đơn vị tính: VND	
		Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn		
a, Trái phiếu phát hành							
Trái phiếu dài hạn							
Loại phát hành theo mệnh giá (1)		265.600.000.000	3 năm	265.600.000.000		3 năm	
Chi phí phát hành trái phiếu (2)		1.636.981.333		2.291.773.866			
Giá trị thu được {(3)=(1)-(2)}		263.963.018.667		263.308.226.134			
b, Vay ngắn hạn, dài hạn							
		30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b1, Vay ngắn hạn (1)		358.183.425.899	358.183.425.899	212.867.913.935	156.193.184.766	301.508.696.730	301.508.696.730
-	Ngân hàng SHB - CN Thăng Long	16.753.308.358	16.753.308.358	34.735.054.967	40.984.720.331	23.002.973.722	23.002.973.722
-	Ngân hàng ĐT và PT VN - CN SGD3	321.814.157.508	321.814.157.508	57.758.166.330	-	264.055.991.178	264.055.991.178
-	Vay đối tượng khác	19.615.960.033	19.615.960.033	120.374.692.638	115.208.464.435	14.449.731.830	14.449.731.830
b2, Vay dài hạn (2)		4.540.946.070.621	4.540.946.070.621	665.973.205.139	139.952.287.201	4.014.925.152.683	4.014.925.152.683
-	Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Định	2.127.141.716.640	2.127.141.716.640	14.753.290.600	102.353.787.200	2.214.742.213.240	2.214.742.213.240
	Vay cho dự án BOT	1.811.968.801.298	1.811.968.801.298	14.753.290.600	1.970.000.000	1.799.185.510.698	1.799.185.510.698
	Vay cho dự án BT	315.172.915.342	315.172.915.342	-	100.000.000.000	415.172.915.342	415.172.915.342
	Vay cho dự án, hoạt động khác	-	-	-	383.787.200	383.787.200	383.787.200
-	Ngân hàng Phát triển VN - CN Nam Định	594.314.780.000	594.314.780.000	66.800.643.000	37.476.000.000	564.990.137.000	564.990.137.000
	Vay cho dự án BOT	594.314.780.000	594.314.780.000	66.800.643.000	37.476.000.000	564.990.137.000	564.990.137.000

Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Hà Nội	1.723.267.980.082	1.723.267.980.082	488.675.177.639	-	1.234.592.802.443	1.234.592.802.443
<i>Vay cho dự án BOT</i>	1.723.267.980.082	1.723.267.980.082	488.675.177.639	-	1.234.592.802.443	1.234.592.802.443
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội	94.584.093.900	94.584.093.900	94.584.093.900	-	-	-
<i>Vay cho dự án Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2</i>	94.584.093.900	94.584.093.900	94.584.093.900	-	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội	1.087.499.999	1.087.499.999	1.160.000.000	72.500.001		
<i>Vay cho dự án Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2</i>	1.087.499.999	1.087.499.999	1.160.000.000	72.500.001	-	-
- Vay đối tượng khác	550.000.000	550.000.000	-	50.000.000	600.000.000	600.000.000
Cộng	4.899.129.496.520	4.899.129.496.520	878.841.119.074	296.145.471.967	4.316.433.849.413	4.316.433.849.413

(1) Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:

Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng một phần tài sản và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các Chủ đầu tư.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Thăng Long:

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 116/HĐHM-PN/SHB.110600 ngày 27/4/2017, mức dư nợ tối đa: 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, thời hạn 12 tháng kể từ ngày 27/4/2017, lãi suất vay thả nổi.

- Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 3:

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn bắc cầu số 01/2016/232424/HĐTD ngày 30/06/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 3, mức dư nợ tối đa là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng chẵn), giới hạn tín dụng được duy trì 11 tháng kể từ ngày phát sinh khoản giải ngân/bảo lãnh/mở LC đầu tiên. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các khoản chi phí thực hiện dự án Thu phí tự động không dừng và kiểm soát tải trọng xe trên toàn quốc giai đoạn 1 áp dụng cho Quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh qua đoạn Tây Nguyên theo hình thức hợp đồng BOO do liên danh Công ty Cổ phần Tasco và Công ty Cổ phần VETC là Nhà đầu tư được phê duyệt theo quyết định số 4390/QĐ-BGTVT ngày 14/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, lãi suất cho vay xác định tại từng thời điểm nhận nợ.

Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính

(2) Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BT và BOT.

+ Đối với các dự án BOT: nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Công ty đang thực hiện tổ chức thu phí đường bộ tại trạm thu phí Tân Đệ để hoàn vốn cho Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình (BOT10), tại trạm thu phí Mỹ Lộc để hoàn vốn cho Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10 (BOT21), tại trạm thu phí Quảng Bình để hoàn vốn cho Dự án mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình.

+ Đối với dự án BT: nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn vốn trái phiếu chính phủ đã bố trí cho dự án theo hợp đồng BT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

*** Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:**

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

+ *Hợp đồng số 02/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 22/05/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty CP Tasco Nam Thái (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 435.700.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nhưng không vượt quá ngày 01/01/2016 hoặc khi dự án có doanh thu. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình theo hình thức Hợp đồng BOT, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần.*

+ *Hợp đồng số 01/2013/HĐTD/BIDV-TASCO tháng 11/2013 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 1.531.000.000.000 đồng, thời hạn vay 19,5 năm, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần và được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý bằng tổng của Lãi suất tham chiếu cộng ba phần trăm năm phần trăm một năm (3,5%/năm), nhưng không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu theo quy định của Bên cho vay trong từng thời kỳ và không cao hơn mức lãi suất cho vay tối đa theo quy định của Ngân hàng nhà nước và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.*

+ *Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.*

Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (VDB):

+ *Hợp đồng tín dụng đầu tư Nhà nước số 02/2016/HĐTĐĐT-NHPT ngày 02/06/2016, số tiền vay tối đa 369.000.000.000 đồng, thời hạn vay 78 tháng, thời gian ân hạn tối đa 15 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng tiền vay: để đầu tư dự án: "Đầu tư bổ sung tuyến tránh thị trấn Đông Hưng, tỉnh Thái Bình trên Quốc lộ 10 (Km92+900 đến Km98+400) đoạn từ cầu Tân Đệ đến cầu La Uyên. Lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.*

+ *Hợp đồng số 02/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 08/01/2014, số tiền vay tối đa 173.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, thời gian trả nợ gốc 114 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.*

+ *Hợp đồng số 10/2008/HĐTĐĐT ngày 20/8/2008, số tiền vay tối đa 236.780.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian trả nợ gốc 13 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.*

+ *Hợp đồng số 11/2008/HĐTĐĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.*

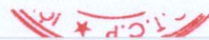
- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội:

+ *Hợp đồng số 01/2015/HĐTĐ/VCBHN-TASCO ngày 15 tháng 10 năm 2015, số tiền vay 2.333.580.000.000 đồng, thời gian vay 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (nhưng không dài hơn 06 tháng trước ngày kết thúc thời gian thu phí của dự án), thời gian ân hạn gốc là 28 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 188 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay: để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp đầu tư dự án Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng, theo hình thức Hợp đồng BOT. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.*

*** Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

+ *Hợp đồng số 01/2015/HĐTĐ/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.*



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN/HN

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	7	8	9
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.284.047.330.000	70.238.348.433	72.781.820.671	291.843.960.332	1.718.911.459.436
Tăng trong năm	479.246.830.000	-	7.989.997.090	403.235.110.153	890.471.937.243
- Tăng vốn trong năm trước	479.246.830.000	-	-	-	479.246.830.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	403.235.110.153	403.235.110.153
- Tăng khác	-	-	7.989.997.090	-	7.989.997.090
Giảm trong năm	-	397.421.474	-	192.772.681.571	193.170.103.045
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	190.060.421.100	190.060.421.100
- Giảm khác	-	397.421.474	-	2.712.260.471	3.109.681.945
Số dư tại ngày 31/12/2016	1.763.294.160.000	69.840.926.959	80.771.817.761	502.306.388.914	2.416.213.293.634
Tăng trong kỳ	141.054.970.000	-	20.059.017.568	182.812.873.798	343.926.861.366
- Tăng vốn trong kỳ này	141.054.970.000	-	-	-	141.054.970.000
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	182.779.237.434	182.779.237.434
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	20.059.017.568	33.636.364	20.092.653.932
Giảm trong kỳ	-	116.871.217	-	293.689.274.360	293.806.145.577
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	292.544.561.200	292.544.561.200
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	116.871.217	-	1.144.713.160	1.261.584.377
Số dư tại ngày 30/06/2017	1.904.349.130.000	69.724.055.742	100.830.835.329	391.429.988.352	2.466.334.009.423